

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
VIỆN NGHIÊN CỨU GIÁO DỤC

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ HỢP TÁC GIÁO DỤC QUỐC TẾ



THÔNG TIN GIÁO DỤC QUỐC TẾ

03/2014 – | LƯU HÀNH NỘI BỘ

NỘI DUNG

3

Nhu cầu cải cách: Sử dụng thông tin để cải thiện các kết quả đầu ra của đại học

Bridget Terry Long (ThS. Lê Tấn Huỳnh Cẩm Giang dịch)

9

Chương trình giáo dục trong thế kỷ XXI

David Smith (ThS. Huỳnh Xuân Nhựt dịch)

13

Những trung tâm đại học mới – một sự cấp thiết

Fernando F. Badro (CN. Nguyễn Hoàng Thiện dịch)

16

Một số hoạt động của Viện Nghiên cứu Giáo dục trong tháng 02/2014

Ban biên tập:

1. PGS.TS. Ngô Minh Oanh

oanhngominh@ier.edu.vn

2. TS. Nguyễn Kim Dung

kimnguyen@ier.edu.vn

3. ThS. Nguyễn Ngọc Tài

ngoctai@ier.edu.vn

4. ThS. Huỳnh Xuân Nhựt

nhuthuynh@ier.edu.vn

Thư ký:

Nguyễn Hoàng Thiện

hoangthien@ier.edu.vn

PHÂN LOẠI GIÁO DỤC ĐẠI HỌC – TRAO CHO NGƯỜI TIÊU DÙNG THÔNG TIN HỌ CẦN

Bài 2: Nhu cầu cải cách: Sử dụng thông tin để cải thiện các kết quả đầu ra của đại học
(tiếp theo)

GS. Bridget Terry Long

ThS. Lê Tấn Huỳnh Cẩm Giang dịch

Bridget Terry Long nhận bằng Đại học tại Đại học Princeton, Hoa Kỳ và sau đó nhận bằng Thạc sĩ và Tiến sĩ của Khoa Kinh tế, Đại học Harvard. Hiện bà là giáo sư về Giáo dục và Kinh tế, đồng thời là Trưởng học thuật tại Trường Sau đại học về Giáo dục tại Harvard (Harvard Graduate School of Education).

Đầu tư tối ưu: Thách thức và hậu quả của một lựa chọn tồi

Sự đa dạng ngày càng tăng của sinh viên đại học, chi phí cao của giáo dục đại học, và các mức độ khác nhau của lợi ích sinh viên gặt hái được tại các cơ sở giáo dục khác nhau, tất cả làm nổi bật tầm quan trọng của việc cung cấp thông tin tốt hơn cho người tiêu dùng khi họ cần cân nhắc một số lượng khổng lồ các khả năng lựa chọn. Việc chọn trường đại học bị ảnh hưởng bởi một mảng phức tạp của các yếu tố liên quan có với nhau, bao gồm cả đặc điểm nền tảng cá nhân, kinh nghiệm giáo dục, và bối cảnh xã hội. Để hiểu được các quyết định, các nhà nghiên cứu chủ yếu tập trung vào ảnh hưởng của chi phí đại học - học phí ròng sau khi trừ đi các khoản hỗ trợ tài chính - và lợi nhuận tiềm năng, chẳng hạn như thu nhập trong tương lai do việc sở đắc bằng cấp đại học.

Một cách đơn giản nhất, các sinh viên so sánh chi phí của lựa chọn đại học của họ với các lợi ích mà họ mong muốn

nhận được. Nếu lợi ích ròng, hay tổng lợi ích trừ đi tổng chi phí, lớn hơn lợi ích ròng của các tùy chọn khác (không học đại học và bước trực tiếp vào thị trường lao động), thì các cá nhân sẽ chọn học đại học. Trong số các chi phí là học phí và các khoản thu nhập bị bỏ qua, thu nhập mà một cá nhân có thể có đã làm cho người đó quyết định gia nhập vào thị trường lao động chứ không đi học. Nhưng mặt khác, những lợi ích của giáo dục đại học còn bao gồm cả các khoản thu nhập tăng lên.

Các chi phí bổ sung và các lợi ích không phải bằng tiền cũng phải được xem xét, chẳng hạn như các chi phí tâm lý của việc học tập (nghĩa là sự căng thẳng của một sinh viên) và giá trị tiêu dùng của đại học (nghĩa là lợi ích gắn liền với những phần thú vị của việc học). Từ quan điểm xã hội để xem xét, cũng có những lợi ích có được từ việc dân số được giáo dục nhiều hơn. Tỷ lệ tội phạm giảm và ít người phụ thuộc vào các

chương trình chính phủ, như quỹ an sinh xã hội.

Trong khi cá nhân không được giả định là hoàn toàn duy lý hoặc có thông tin đầy đủ về tất cả các lựa chọn của mình, nhiều nghiên cứu ghi nhận rằng khung quyết định chọn trường đại học nói chung không dự đoán chính xác những thay đổi trong các yếu tố quan trọng, chẳng hạn như chi phí học đại học, ảnh hưởng đến quyết định của học sinh. Sinh viên thì nhạy cảm với giá học phí, ví dụ, họ phản ứng với việc tăng các mức học phí ở các trường có số lượng nhập học thấp và di chuyển sang các trường ít tốn kém hơn.

Vẫn còn có những vấn đề nan giải về lý do tại sao một số lượng lớn sinh viên có đủ năng lực để vào đại học lại thất bại trong việc đăng ký nhập học tại bất kỳ học viện nào. Áp dụng khung quyết định chọn trường đã phân tích ở trên, nếu các sinh viên ước tính quá cao chi phí học đại học hoặc đánh giá thấp những lợi ích của một văn bằng, thì quyết định của họ dường như có vẻ hợp lý về phương diện cá nhân mặc dù làm họ bối rối, trong khi đó chi phí thấp hơn và lợi ích lớn hơn so với đánh giá của họ. Điều này ngụ ý rằng thông tin chính xác hơn có thể cải thiện việc ra quyết định và tăng thêm số lượng nhập học.

Trong trường hợp mà tỷ lệ hối tiếc cao trong những người quyết định nhập học đại học, người ta tự hỏi những sai lầm nào đã có trong quá trình lựa chọn trường đại học mà có thể được điều chỉnh bằng các thông tin tốt hơn. Thông tin đó có thể cải thiện khả năng của sinh viên để xác định các học viện sẽ tối đa hóa khả năng thành công của họ đồng thời tránh các trường có chi phí

cao một cách vô lý và/ hoặc tỷ lệ thất bại cao.

Đã biết là phức tạp, các tiến trình đa chiều để điều khiển quá trình chuẩn bị và quá trình tuyển sinh, sinh viên trước tiên cần thông tin về cách chuẩn bị và ứng tuyển vào đại học. Nhưng sinh viên cũng cần thông tin cho việc lựa chọn giữa các trường đại học khác nhau. Các cá nhân phải quyết định các tổ chức giáo dục đại học nào để dự tuyển cũng như những chương trình học tập để lựa chọn. Nhiều gia đình thiếu loại thông tin này, và không giống như nhiều nỗ lực cung cấp thông tin để giúp sinh viên chuẩn bị và dự tuyển vào các trường đại học, có rất ít các sáng kiến để hỗ trợ các gia đình khi họ cần phân biệt giữa nhiều khả năng lựa chọn trường đại học của mình.

Theo khung cơ bản nói trên, cá nhân cần thông tin về chi phí (học phí, lệ phí, chi phí sinh hoạt) và các lợi ích (khả năng hoàn thành và công việc ở đầu ra) để giúp lựa chọn trường đại học của họ. Với các nền tảng và mục tiêu khác nhau, các cơ sở chính xác có thể hữu ích có thể khác tùy theo từng cá nhân. Trong thực tế, rất khó để tương tự rằng một tập hợp các thông tin sẽ phục vụ nhu cầu của tất cả các sinh viên Mỹ. Ví dụ, các sinh viên là người lớn và các sinh viên là người nhập cư sẽ ít quan tâm đến chỗ ở và học phí mà quan tâm hơn đến việc làm và mức lương khởi điểm, đặc biệt là nếu họ có những người phụ thuộc và thận trọng về sự chia sẻ thời gian và nguồn lực cho công việc có các triển vọng không chắc chắn.

Thông tin đặc thù cũng là cần thiết do cấu trúc giá cả phức tạp của giáo dục đại học. Sinh viên thường nhận được hỗ trợ tài chính từ chính phủ hay các tổ chức khác và

do đó, không phải trả hết danh sách niên yết giá. Tuy nhiên, có rất nhiều sự thay đổi trong giá rông mà sinh viên phải đối mặt, một số gia đình phải trả giá đầy đủ trong khi các gia đình khác thì không phải trả tiền. Một vấn đề quan trọng là các gia đình có ít cách thức để dự đoán chính xác họ sẽ phải trả bao nhiêu trên cơ sở hoàn cảnh cá nhân của họ. Nhiều sinh viên có thể trả đủ cho nhu cầu của họ hay dựa vào các gói hỗ trợ xã hội, và cách thức phân phối các gói hỗ trợ từ các tổ chức, số tiền hỗ trợ tài chính được cung cấp cho các sinh viên có các nền tảng tương tự có thể khác nhau không chỉ trên khắp đất nước mà còn cả bên trong các trường học. Các gói hỗ trợ cũng có thể khác nhau theo thời gian, như một số hỗ trợ có sẵn cho nhiều năm trong khi các gói hỗ trợ khác thì không. Về vấn đề các khoản vay, trường học và các công ty cho vay thường không giải thích rõ ràng giá tổng cộng của một khoản vay hay có thể cho thanh toán hàng tháng sau khi tốt nghiệp.

Trong khi có những phần quan trọng của thông tin có thể cải thiện khả năng của gia đình để cân nhắc lựa chọn trường đại học của họ, việc cung cấp các thông tin này không phải là một nhiệm vụ đơn giản. Gia đình cần sự giúp đỡ phân loại thông qua sự kiện, sự hiểu biết ý nghĩa của chúng, và học cách ưu tiên các thông tin. Thậm chí trong các điều kiện tốt nhất, cũng có những giới hạn về số lượng các tính toán và vấn đề cần giải quyết mà một người có thể làm được.

Khi đối mặt với sự lựa chọn, các cá nhân cố gắng để xác định các yếu tố quan trọng nhất, thu thập tất cả các thông tin liên quan, và cân nhắc chi phí và lợi ích của các yếu tố này trong một tính toán cuối cùng. Sự

“quá tải nhận thức thuần túy” trong các quyết định lựa chọn đại học có thể dẫn đến kết quả tối ưu kém đi, cá nhân có thể bị ảnh hưởng bởi các tính năng mang phong cách riêng trong các lựa chọn được cấu trúc và trình bày. Nói cách khác, người ta có thể không biết làm thế nào để sử dụng hoặc phân tích thông tin và do đó sẽ chỉ đưa ra các quyết định rối tung. Sai lầm có thể dẫn đến, chẳng hạn như sự trì hoãn hay một xu hướng quyết định căn cứ vào thông tin dễ dàng có sẵn mà có thể không được chính xác.

Các kiểu quyết định bất thường đặc biệt liên quan đến quyết định học đại học. Một số nghiên cứu đã tìm thấy những các sinh viên đã hành động đơn giản đến mức đáng ngạc nhiên khi thực hiện quyết định giáo dục, thay vì phải dùng đến thử và sai. Ví dụ, Grubb thấy rằng sinh viên thường “đăng ký các khóa học một cách khá ngẫu nhiên”. Và trong một nghiên cứu năm 2004, Avery và Hoxby kiểm tra xem liệu các sinh viên đạt thành tích cao đáp ứng với các danh mục về đào tạo của các trường đại học và các đề xuất hỗ trợ tài chính có giống như các nhà đầu tư khôn ngoan tối đa hóa lợi ích và giảm thiểu chi phí. Trong khi các sinh viên tiêu biểu lựa chọn trường đại học của mình và đáp ứng với các đề xuất hỗ trợ trong một cách thức nhằm tối đa hóa lợi ích và giảm thiểu chi phí, đã có nhiều bất thường liên quan đến cách sinh viên phản ứng với các khoản vay và các khía cạnh không bản chất của một nguồn trợ cấp.

Diễn giải dữ liệu của các tổ chức giáo dục đại học cũng là khó khăn. Lấy ví dụ, thông tin về chi phí đại học. Trong khi có thể hữu ích nếu sinh viên biết số tiền một

trường học chi phí cho một sinh viên của mình với hy vọng có được một số hiểu biết về các nguồn lực mà mình được phép sử dụng trong nhà trường, thì chi phí tổ chức không phải là chỉ số đáng tin cậy. Ngay cả khi tổng số tiền là như nhau, các tổ chức giáo dục đại học lựa chọn để sử dụng nguồn lực của mình theo những cách khác nhau, từ việc thúc đẩy hỗ trợ giảng dạy đến bổ sung lương giảng viên đến tài trợ nghiên cứu. Một số trong các tùy chọn này có thể ảnh hưởng đến chất lượng kinh nghiệm của sinh viên trong khi một số khác thì có thể không.

Hơn nữa, do tính chất tổng hợp của thông tin về nguồn lực và các đầu vào khác, rất khó để phân biệt điều gì một sinh viên cụ thể sẽ được hưởng lợi từ bên trong một tổ chức của hàng ngàn sinh viên. Tốt hơn, các sự kiện có thật được chi tiết hóa là cần thiết để thực sự cung cấp cho các gia đình thông tin có thể hữu ích khi họ cân nhắc qua các lựa chọn của mình.

Nếu thông tin và một sơ đồ rõ ràng các yếu tố quan trọng đáng xem xét và cách thức xử lý thông tin không dễ có, có rất nhiều ví dụ về các quyết định có thể đại diện cho “một sự kết hợp tồi tệ”. Như đã lưu ý, gần một nửa số sinh viên đại học, những người đã nhập học các đại học bốn năm không có được một bằng cấp. Trong khi đó, những sinh viên này mang một khoản nợ đáng kể.

Ngay cả trong số sinh viên tốt nghiệp đại học, bằng cấp không phải lúc nào biện minh cho chi phí. Theo một nghiên cứu năm 2004 của Hội đồng Giáo dục Hoa Kỳ, một phần ba khách hàng vay nợ phải đối mặt với gánh nặng nợ nần hơn 8 phần trăm, trên mức mà các nhà nghiên cứu hỗ trợ tài chính xem

là một gánh nặng nợ nần đáng quan tâm. Tỷ lệ không trả được nợ vay cũng đã leo thang trong những năm gần đây. Năm 2008, 7 phần trăm sinh viên không trả nổi khoản vay của chính phủ trong vòng hai năm sau khi rời trường đại học. Trong các trường đại học vì lợi nhuận, gần 12 phần trăm sinh viên không thể trả khoản vay của họ.

Điều này phản ánh không hay về lợi ích sinh viên có thể nhận được từ các trường đại học này, như nhấn mạnh của Bộ trưởng Giáo dục Arne Duncan: “Trong khi các trường đại học vì lợi nhuận đã hưởng lợi và phát triển thịnh vượng nhờ vào ngân quỹ liên bang, nhưng một số sinh viên của họ thì không. Quá nhiều các trường đại học vì lợi nhuận đang dồn gánh nặng lên sinh viên với nợ nần, họ không thể có đủ khả năng trong sự đổi chác để lấy các bằng cấp và giấy chứng nhận họ không thể sử dụng”.

Trong các phân tích bổ sung xuyên suốt một khoảng thời gian dài, Biên niên ký của Giáo dục Đại học đã phát hiện ra rằng cứ năm khoản vay nợ chính phủ phải trả nợ năm 1995 thì có một khoản vay mất khả năng chi trả. Tỷ lệ mất khả năng chi trả lâu dài là đặc biệt cao trong các sinh viên đại học cộng đồng (30 phần trăm) và những người đã học ở các tổ chức giáo dục đại học vì lợi nhuận (40 phần trăm). Chắc chắn, tỷ lệ cao các sinh viên không có khả năng trả nợ chính phủ có nghĩa là có một vấn đề phổ biến với cách thức mà cá nhân đang lựa chọn các trường đại học của họ.

Thông tin tốt hơn có thể giúp sinh viên tránh được những sai lầm của việc lựa chọn một tổ chức giáo dục đại học có một xác suất thấp cho khả năng trả hết nợ vay để học tập. Chúng tôi thay vì nâng cao năng lực

cho các gia đình để đưa ra quyết định tốt hơn thì giúp họ hiểu được các học viện có khả năng đáp ứng nhu cầu của họ và kết quả là tỷ suất lợi nhuận cao hơn. Giải quyết các thông tin sai lạc và mức độ nhận thức thấp về chi phí học đại học và lợi nhuận thực tế sẽ giúp thúc đẩy sự chú ý nhiều hơn về tỷ lệ thành công và việc làm ở đầu ra của các tổ chức giáo dục đại học.

Một hệ thống thông tin bất kỳ nào cũng sẽ phải giải quyết các vấn đề khó khăn với sự khác biệt khi nạp đơn ứng tuyển vào các cơ sở giáo dục đại học với các sứ mệnh khác nhau, cấu trúc và mục tiêu đa dạng. Sự đa dạng này che phủ những hiểu biết của chúng ta về các tổ chức giáo dục đại học, và vì vậy bất kỳ nỗ lực nào cũng là cần thiết để hiểu về các sứ mệnh và mục tiêu của các tổ chức giáo dục đại học.

Cũng rất quan trọng để không hành xử với các trường đại học như những thực thể tĩnh

Điều này là một quan tâm đặc biệt khi xem xét việc sử dụng thông tin nhằm mang lại kết quả đa dạng bởi vì, thay vì hành động theo những cách có thể lợi cho sinh viên, các tổ chức giáo dục đại học có thể hành động để cắt giảm các tác động có chủ ý. Một ví dụ điển hình của việc này là xếp hạng hệ thống của US News & World Report. Sinh viên đã phản hồi rất nhiều bảng xếp hạng, và do đó các trường đại học có động lực để tối đa hóa các chỉ số đã được sử dụng trong các tính toán này. Trong thực tế, các tài liệu nghiên cứu các trường đại học mục tiêu đã có sự thổi phồng tình trạng hiện hành của họ. Để cho thông tin là có ích cho người tiêu dùng, các giải pháp bất kỳ phải tính đến phản ứng của các trường.

Không phải tất cả những thách thức liên quan đến việc cung cấp các thông tin là có thể giải quyết được. Sự bất định về tương lai cũng trút những tàn phá lên nỗ lực sử dụng thông tin để cho phép các quyết định tốt hơn. Không ai biết chắc chắn suất sinh lợi của giáo dục đại học sẽ là bao nhiêu sau bốn năm nữa kể từ lúc này, 40 năm tiếp theo chỉ một mình người sinh viên tốt nghiệp đại học thu hoạch tỷ suất lợi nhuận đó. Thậm chí suất sinh lợi của các chuyên ngành hoặc trường đại học cụ thể còn ít được biết đến. Như đã nói ở trên, sự không chắc chắn và rủi ro là vốn có trong các quyết định đầu tư học đại học, làm cho khó khăn để nói với sinh viên với sự tự tin bất kỳ về cơ hội trong tương lai của họ cho một con đường hay một nghề nghiệp cụ thể. Trong khi người ta có thể dựa vào dữ liệu về các lớp sinh viên trước, thông tin này vẫn đòi hỏi các cá nhân dự đoán về việc liệu có hay không và như thế nào những lợi nhuận đó có thể thay đổi đối với các tham dự viên đại học trong tương lai.

Lý do tại sao những nỗ lực hiện nay là không đủ

Các nhà chuyên môn và các nhà hoạch định chính sách từ lâu đã thừa nhận sự cần thiết phải có thông tin nhiều hơn và tốt hơn về giáo dục đại học, và đã có nhiều nỗ lực để làm gia tăng tính minh bạch. Đằng sau những nỗ lực này là rất nhiều bộ sưu tập dữ liệu lớn. Bộ Giáo Dục Hoa Kỳ thu thập các dữ liệu đầy đủ nhất như một phần của Hệ thống dữ liệu giáo dục sau trung học hợp nhất, hay là IPEDS. Các tổ chức giáo dục đại học gửi thông tin về đặc điểm trường, việc tuyển sinh, tính cạnh tranh, tài chính, đội ngũ giảng viên nhân viên và các nguồn

lực khác, và các dữ liệu được công bố công khai, chủ yếu được sử dụng bởi các nhà nghiên cứu thể chế và học thuật.

Bộ Giáo dục cũng làm một loạt các báo cáo tóm tắt với các dữ liệu. Hội đồng quản trị trường học cũng có một cuộc khảo sát hàng năm các trường đại học, trong đó nhấn mạnh về yêu cầu để nhập học và đặc điểm sinh viên. Những dữ liệu này được sử dụng để làm các báo cáo, trong đó có loạt báo cáo thường niên Xu hướng Giáo dục Đại học. Nguồn thứ ba là Kho lưu trữ Quốc gia các Dữ liệu về Sinh viên (National Student Clearinghouse, một kho lưu trữ trung tâm của hồ sơ ghi danh và chứng chỉ, có thể được sử dụng để tính toán tỷ lệ cạnh tranh, thậm chí là giữa các học viện. Cùng với nhau, ba bộ dữ liệu này cung cấp nền tảng cho hầu hết các công cụ và các chiến dịch thông tin đang tồn tại.

Trong khi những công cụ này là một bước đi đúng hướng, mỗi công cụ cũng bị hạn chế về một phương diện nào đó. Ví dụ, các dữ liệu được báo cáo, có thể cung cấp một mức giá không đầy đủ. Trong Trang mạng về Kết quả Học tập Bậc Đại học (College Results Online), thông tin tỷ lệ tốt nghiệp bị giới hạn trong lần đầu tiên, toàn thời gian, các tân sinh viên tìm kiếm bằng cử nhân đã hoàn thành học vị của họ tại trường mà họ đã ghi danh ban đầu. Tỷ lệ này không bao gồm sinh viên bán thời gian hay tỷ lệ phần trăm sinh viên đã ghi danh và sau đó chuyển sang trường khác.

Đây là loại giới hạn có thể vượt quá sự kiểm soát của người tạo ra công cụ, nhưng một mối quan tâm nghiêm trọng khác đối với tất cả các trang này là cách thức chúng được phổ biến. Trong khi

KnowHo2Go bao gồm truyền hình, đài phát thanh, và quảng cáo dịch vụ công cộng ngoài trời, các trang khác chủ yếu phụ thuộc vào sinh viên tìm kiếm chúng ra hoặc có thể được điều hành bởi trường đại học hoặc các tổ chức tiếp cận đại học. Điều này hạn chế sự thâm nhập của họ vào thị trường của người hưởng lợi tiềm năng.

Cũng đáng chú ý là hầu hết các công cụ trực tuyến được tập trung nhiều hơn nữa vào các hoạt động cần thiết để chuẩn bị cho quá trình xin học đại học, chẳng hạn như các khóa học cần hoàn thành và các kỳ thi phải tham dự, và thời hạn nhất định để nộp đơn. KnowHow2Go là một ví dụ về điều này, vì nó nhấn mạnh các hoạt động cho học sinh từ lớp 8 đến 10. Ở bất cứ đâu cũng rất ít thông tin có sẵn về đầu ra như lương bổng hoặc sự hài lòng của cựu sinh viên, hai yếu tố chủ chốt mà có thể là quan trọng trong các quyết định của các sinh viên.

Cũng có những nỗ lực sử dụng thông tin để gia tăng trách nhiệm giải trình trong giáo dục đại học ở cấp tiểu bang. Các tiểu bang khác nhau như Arkansas, Florida, Illinois, Kentucky, và Minnesota đã thử nghiệm với sự liên kết hỗ trợ sau trung học để thực hiện trên một tập hợp các chỉ số. Một số tiểu bang nêu bật các con số về thành tựu và tỷ lệ tốt nghiệp. Các kỳ thi đang tồn tại trong một số ngành học cũng là một phần của các tiêu chí của họ.

Trong những nỗ lực trong quá khứ, thường là ưu đãi không đủ lớn hoặc không duy trì nhắc nhở liên tục sự phản hồi từ các trường đại học. Tuy nhiên, một sản phẩm phụ tích cực của những nỗ lực trách nhiệm là sự gia tăng số lượng thông tin mà các cơ sở giáo dục ngày nay báo cáo công khai.

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC TRONG THẾ KỶ XXI

David Smith

ThS. Huỳnh Xuân Nhựt dịch

David Smith là một nhà giáo dục đang làm việc ở Úc. Hiện ông đang làm việc cho tổ chức giáo dục Phillips KPA. David có nhiều công trình nghiên cứu về giáo dục đại học.

Từ những bài học kinh nghiệm và trong các nghiên cứu về chương trình giáo dục, tác giả xây dựng tám nguyên lý làm cơ sở xây dựng một chương trình giáo dục

Nguyên lý 1: Chương trình giáo dục cân bằng thế giới môn học với thế giới cuộc sống

Học tập không phải chỉ là sự truyền đạt từ người thầy sang người học. Học tập thật sự phức tạp, hỗn độn, tùy theo ngữ cảnh, có tính hội nhập và mang tính cá nhân, vì vậy mọi thứ diễn ra trong nhà trường – tốt hay xấu, có chủ ý hay không có chủ ý – đều có thể là một kinh nghiệm học tập. Người học của chúng ta sẽ làm theo những gì chúng ta, người lớn, làm: người học sẽ kết hợp những kinh nghiệm học tập của họ và cố gắng làm cho những kinh nghiệm này trở nên có ý nghĩa đối với họ. Theo như Gardner nói : “Khả năng kết hợp giỏi sẽ là một kỹ năng quan trọng trong thời kỳ có quá nhiều thông tin”; và Pink có thêm vào ý này: trong Thời đại Tri thức, bán cầu não phải quan trọng như bán cầu não trái.

Chúng ta cần phải thừa nhận rằng ở các trường kỹ năng tổng hợp này sẽ có được từ cả thế giới môn học và thế giới cuộc sống. Thật vậy, hầu hết mọi người đều cho rằng những trải nghiệm có tác động lớn nhất lên họ trong thời gian học tập ở trường không phải từ thế giới môn học mà là từ thế giới cuộc sống: những nhận thức về sự công bằng hoặc không công bằng trong cư xử của sinh viên; những tương tác với những sinh viên khác; người thầy trở thành những hình mẫu, và những người thầy không là những hình mẫu; những thứ tưởng rằng quan trọng và những thứ không nghĩ là quan trọng; cách lãnh đạo được thể hiện; cách nhà trường xử lý những bi kịch hoặc khủng hoảng; cách người ta xử lý thành công và thất bại.

Điều quan trọng ở đây là nếu các trường chuẩn bị cho người học sống và làm việc ở thế giới của thế kỷ 21, những trường này sẽ cần chú ý nhiều đến những giá trị, niềm tin và những quy tắc – văn hóa của nhà trường – như là họ quan tâm đến chương trình giáo dục chính quy. Thế giới cuộc sống

cần được cân nhắc và vận dụng một cách cẩn thận và có chủ ý. Không chỉ học tập sâu đang diễn ra ở trường, mà phần nhiều của học tập sâu sẽ có được ở bán cầu não phải, làm cho học tập thế giới cuộc sống quan trọng như học tập trong thế giới môn học.

Việc xem nhẹ tầm quan trọng của các môn học và hình thức học tập chính quy sẽ tạo ra sự nguy hiểm. Xa hơn, chúng ta cần nỗ lực nâng cao vị thế và uy quyền của đời sống học đường không chính quy. Các nhà nghiên cứu như John Hattie (2003) và Linda Darling-Hammond (1997) đã tìm ra được sự ảnh hưởng mà chính nhà trường mang vào việc học tập của người học đó là giáo viên. Điều không ngạc nhiên bất kỳ ai: những giáo viên có động cơ, kỹ năng và lòng nhiệt huyết luôn gọi lên được sự học tập mạnh mẽ ở người học. Nhưng điều đó không xảy ra. Điều gì tác động giáo viên làm cho điều này xảy ra?

Trong một nghiên cứu quan trọng, Viviane Robinson (2007) đã nhận ra năm cách lãnh đạo nhà trường chính quy ảnh hưởng sự thể hiện của sinh viên. Mỗi cách là một hành vi hoặc hành động đặc biệt do lãnh đạo trường, cụ thể là các hiệu trưởng. Năm cách đó là:

- (i) Thiết lập mục tiêu và những mong đợi;
- (ii) Xây dựng nguồn lực chiến lược;
- (iii) Lập kế hoạch, phối hợp và đánh giá chương trình và hoạt động dạy học;
- (iv) Thúc đẩy và tham gia vào học tập và phát triển giáo viên; và

- (v) Đảm bảo môi trường hỗ trợ và có trật tự.

Có lẽ đáng ngạc nhiên là mục (iv) được phát hiện là có tác động tích cực gấp đôi lên thành tựu học tập của người học hơn là bốn mục còn lại. Điều ngạc nhiên ở đây là vì trong năm hành vi này thì hành vi thứ tư là hành vi “mềm nhất”: Nó là hành vi về sự thấu hiểu, động cơ và kỹ năng xã hội. Bốn hành vi còn lại có thể được nhìn thấy là “cứng hơn”, những hành động kết nối hệ thống.

Tại sao mục (iv) này lại là hành động có ảnh hưởng nhất? Có lẽ vì khi các hiệu trưởng và các lãnh đạo trường chính quy khác không chỉ là tổ chức, mà thực sự những người này tham gia vào và đôi khi dẫn dắt các bộ phận học tập chuyên nghiệp tập trung vào dạy và học, học chúng ta những ưu tiên của họ nằm ở đâu và thậm chí hướng đến vấn đề cơ bản: Tại sao chúng ta ở đây? Và học làm việc trực tiếp – một cách cá nhân – với giáo viên, khuyến khích, thúc đẩy, hỗ trợ và xây dựng sự tự tin và tín nhiệm, và thể hiện lòng tôn trọng đối với những gì giáo viên thực hiện. Họ nói, Đây là lý do tại sao chúng ta ở đây. Và giáo viên, như Hattie và những giáo viên khác đã cho thấy rằng họ là những người có ảnh hưởng chính đến việc học tập của người học.

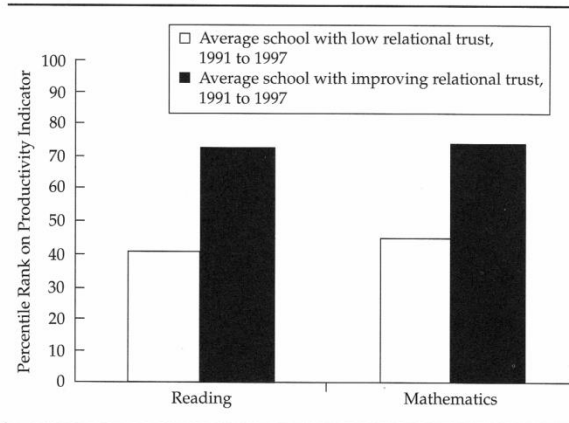
Nhưng nếu sự khuyến khích, hỗ trợ, sự tín nhiệm và sự tôn trọng không phải là chất liệu mềm? Nếu hành động thực sự không đi vào hệ thống, điều khiển và những chính sách? Như là một sự thật hiển nhiên, thành tựu học tập của người học sẽ không thành hiện thực.

Sự tín nhiệm và lòng tôn trọng

Thật sự thú vị là nghiên cứu của Anthony Bryk và Barbara Schneider (2002) và sau đó là nghiên cứu của Julie Kochanek (2005) chứng minh mối liên hệ giữa thế giới môn học và thế giới cuộc sống của một trường học: giữa chất liệu “mềm” và chất liệu “cứng”.

Biểu đồ bên dưới đề cập đến công trình nghiên cứu của Bryk and Schneider trong hệ thống trường công ở Chicago những năm 1990. Hai nhà nghiên cứu tìm thấy rằng học sinh ở những trường này những trường mà làm việc một cách thận trọng phát triển mức độ tín nhiệm trong mối quan hệ cao (đặc biệt sự kết hợp của tín nhiệm và tôn trọng lẫn nhau) đạt được thành tựu về điểm toán và đọc hầu như cao gấp hai lần những học sinh ở những trường có sự tín nhiệm đồng nghiệp thấp.

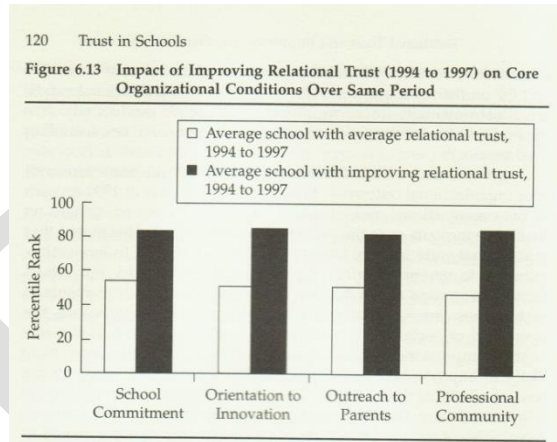
Relational Trust and Improving Academic Achievement 115
Figure 6.12 Impact of Improving Relational Trust on Trends in Academic Productivity



Source: Authors' configuration.

Hai nhà nghiên cứu này tìm thấy xa hơn là mức độ tín nhiệm đồng nghiệp khắp trường càng cao thì những yếu tố văn hóa trường có liên hệ với kết quả học tập của sinh viên càng cao. Biểu đồ bên dưới chỉ ra sự cải tiến trong bốn yếu tố như: sự cam kết của giáo viên đối với nhà trường, động cơ

đổi mới, động cơ quan hệ với phụ huynh, và sự cam kết bởi những stakeholder là trở thành “cộng đồng chuyên nghiệp”: những thứ mà khắc họa cho mục (iv) của Viviane Robinson.



Bryk và Schneider kết luận:

Những phát triển như thế chỉ báo cho một sự thay đổi lớn ... trong đời sống tổ chức của một trường học. Sự có thể đúng của một cải tiến lớn trong việc học tập của học sinh qua một vài năm tới trong một trường học có như thế là rất cao.

Đó là một chất liệu rất mạnh mẽ, nhưng một câu chuyện đầy đủ thì còn xa. Julie Kochanek (2005) cho thấy cách sự phát triển của sự tín nhiệm và lòng tôn trọng giữa hiệu trưởng và giáo viên có mối liên hệ mạnh với sự tăng trưởng của tín nhiệm và lòng tôn trọng giữa những giáo viên, điều này có mối liên hệ trở lại với những phát hiện của Robinson.

Hơn nữa, John McCormick (2006) tổng kết những phát hiện của đề án nghiên cứu gần đây vào bullying at schools

Đặc biệt, sự tín nhiệm của nhà trường khiến cho giáo viên bảo vệ người học

khỏi những bất nạt và mức độ niềm tin càng lớn thì mức độ bất nạt học sinh càng thấp, và ngược lại.

Học sinh trong trường văn hóa học được được đặc trưng bởi những mức độ tín nhiệm và lòng tôn trọng lẫn nhau cao – “tín nhiệm quan hệ” – có thể đạt được kết quả học tập cao và trải nghiệm qua văn hóa người học lành mạnh. Thật là khó để tìm ra một ví dụ tốt hơn về cách cân bằng thận trọng giữa thế giới môn học và thế giới cuộc sống của nhà trường dẫn đến loại hình học tập thu hút được được bán cầu não trái và bán cầu não phải và tạo ra được sự cải tiến

trong học tập của học sinh. Và năm trí tuệ của Gardner làm việc ở đây nhiều như thế nào? Nhiều, nếu không là tất cả. Có lẽ một trong những thách thức lớn đối với lãnh đạo trường, sau đó, là tìm ra cách phát triển “tín nhiệm trong quan hệ” chính thống khắp tất cả các mặt của trường: thế giới cuộc sống và thế giới môn học. Nghiên cứu đề xuất rằng có nhiều phần thưởng có giá trị cao dành cho học sinh và giáo viên trong những trường như thế này vì ở những trường đó điều này đạt được kết quả, và chúng có liên hệ cao với thế giới của thế kỷ 21.

NHỮNG TRUNG TÂM ĐẠI HỌC MỚI

Quality Approaches in Higher Education” Vol.1., No.1

Nguyễn Hoàng Thiện dịch

Tạp chí “Quality Approaches in Higher Education” là một tạp chí trực tuyến của Hoa Kỳ được bình duyệt, công bố bởi Bộ phận Giáo dục ASQ- Cơ quan Đánh giá và Cung cấp Chương trình Đào tạo Hoa Kỳ - nơi tự hào là có các mạng lưới chất lượng trong các chủ đề giáo dục. Tạp chí được bắt đầu vào năm 2009 và ngày càng nhận được nhiều sự quan tâm của mọi người.

Bài viết này bàn về trung tâm giảng dạy và học tập (Centers of Teaching and Learning (CoTL)) như quảng bá chất lượng giảng dạy. Hai yếu tố ở vị trí trung tâm của cuộc tranh luận về việc xác định và cải thiện hiệu suất các trường đại học là: việc quan tâm đến học bổng trong dạy và học (SoTL) và tầm quan trọng mà các nhà làm chính sách và đánh giá ngoài đặt lên kết quả học tập của sinh viên. Bài báo này đã được phản biện, được hỗ trợ bởi sự đánh giá của 31 trang web của 50 trường đại học nghiên cứu ở miền Trung Tây và phía Đông của Hoa Kỳ. Hơn nữa, bài viết bao gồm một cuộc thảo luận về những lợi ích và thách thức của việc thiết lập CoTLs, cũng như các thiết kế những khuyến nghị.

Mục đích và bối cảnh

CoTLs thúc đẩy chất lượng giảng dạy bằng cách khuyến khích và cung cấp cơ hội cho những người làm trong lĩnh vực học thuật nâng cao kỹ năng giảng dạy. Họ giải

quyết chủ đề từ quản lý lớp học đến thiết kế khóa học và làm thế nào để làm việc trong môi trường cung cấp khóa học khác nhau.

Chức năng cốt lõi của CoTLs bao gồm:

- Cung cấp thông tin phản hồi cho giáo viên về việc giảng dạy của họ.
- Giúp đỡ họ xác định những thay đổi trong phương pháp giảng dạy của họ.
- Cung cấp những cơ hội để thực hiện thay đổi cùng với hỗ trợ tài liệu.
- Đánh giá hiệu quả của những thay đổi lên mức độ thành công mà sinh viên đạt được.

Nhiều yếu tố đã kết hợp lại và tạo ra sự cần thiết phải có CoTLs. Sự quan tâm vào SoTL và sự chú ý vào đánh giá đã làm hồi sinh sự chú ý vào kỹ thuật sư phạm bởi đội ngũ giảng viên đại học.

SoTL liên quan đến "việc yêu cầu thông tin và điều tra giảng viên có khả năng

thực hiện khi họ kiểm tra và cung cấp tài liệu giảng dạy và học tập trong lớp học để cải thiện sự thực hành của họ và làm cho nó có thể được sử dụng bởi các đồng nghiệp." SoTL được định nghĩa tốt nhất thông qua thực tế - điều khuyến khích giáo viên xem xét làm thế nào họ tham gia vào các học bổng, đặt nó thành hành động và đóng góp cho nó.

Chính phủ quốc gia và/ hoặc bang đã bắt đầu kết hợp đảm bảo chất lượng giáo dục với tiêu chuẩn quy định giáo dục. Có nhiều cuộc tranh luận về sự thiếu hiệu quả của việc đánh giá, đặc biệt tập trung vào việc đáp ứng kỳ vọng tối thiểu thay vì đạt hiệu suất tối ưu và lo lắng về những người đặt ra tiêu chuẩn. Tuy nhiên, nhấn mạnh mới vào các đánh giá dựa trên chất lượng làm tăng suy nghĩ dựa trên hệ thống và sự chú ý vào kết quả như xác định bởi việc học của học sinh. Deming tán thành rằng một tổ chức có thể hiểu và đánh giá bản thân tốt hơn khi được xem như một hệ thống tích hợp có tổng lớn hơn bộ phận của nó và khi nhận thức bên ngoài hướng dẫn tiến trình xem xét của nó. Trong trường hợp của CoTLs, hệ thống tích hợp kết nối SoTL với việc học của sinh viên.

Hơn nữa, có lập luận mới nổi lên cho rằng tư duy hậu công nghiệp đang hấp dẫn các trường đại học để thay thế nhiệm vụ văn hóa xã hội với một sứ mệnh chung dựa trên sự xuất sắc trong quản lý. Tranh luận này được dựa trên những vấn đề sau đây:

- Các mô hình chuyển từ học viện đến ngành công nghiệp tri thức.
- Sự ưa chuộng cho một liên kết gần gũi hơn với sự phát triển lực lượng lao động.

- Sự ngờ vực do một sự hiểu lầm liên quan đến trách nhiệm của các trường đại học và giảng viên.
- Quản lý và sự cần thiết cho các tổ chức được có nhiều khả năng tạo ra doanh thu từ những gì họ làm.

CoTLs ban đầu được dự định sẽ cung cấp hướng dẫn lý thuyết và thực hành sự phạm ở bậc đại học và sau đại học để cải thiện việc học của sinh viên. Nói chung, các trường đại học đã tài trợ cho CoTLs để nâng cao chất lượng giảng dạy cho những lý do phát triển nghề nghiệp. Phát triển công nghệ mới, tìm kiếm các sinh viên mới cùng với nhu cầu giữ lại sinh viên, những tiến bộ về lý thuyết trong học tập, sự xem xét lại những nhận thức về nghề nghiệp đã thêm chiều kích mới cho giảng dạy giáo dục đại học, ảnh hưởng đến quyết định các trường đại học về việc làm thế nào để sử dụng CoTLs hiện có hoặc tạo ra chúng.

Những đặc điểm

Trong cuốn sách về chủ đề này, Gaff cho rằng kích thước và phạm vi của CoTLs phản ánh " kích thước, nhân vật và truyền thống của trường; các mục đích, lịch sử và bản chất của chương trình ; các lợi ích, năng lực và tính cách của các người có liên quan." Ông xác định những tính năng chính của một CoTL như sau, và xem xét lại các những trang web của các trường đại học vẫn đang được áp dụng:

- Sử dụng một tổ chức tập trung.
- Duy trì đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp, chương trình, ngân sách và các điểm khác của một bộ phận học thuật đã được thiết lập.

- Tập trung vào cải tiến trong tổ chức.
- Các đặc trưng trong dịch vụ chứ không phải là nhấn mạnh vào yếu tố trước dịch vụ.
- Chỉ tập trung vào giáo dục đại học .
- Phục vụ không chỉ là một trung tâm truyền thông (hoặc công nghệ thông tin)

Việc đánh giá trang web được thêm các chi tiết sau đây về đặc điểm chung:

- Báo cáo cho phòng phụ trách chính về học thuật của trường đại học.
- Có một ủy ban cố vấn hoặc ủy ban về chính sách để giám sát công việc và liên lạc với các thành viên khác của tổ chức .
- Độc lập trong hệ thống phát triển của trường để đảm bảo giảng viên sẽ không nằm trong mối quan hệ đánh giá; thay vào đó họ sẽ cung cấp mối quan hệ hỗ trợ và chuyên môn .
- Được đặt một cách độc lập so với các trường về giáo dục.

Điểm cuối cùng là một ý thú vị. Gaff chỉ ra rằng trường giáo dục nhấn mạnh đến lý thuyết phù hợp với những chỉ dẫn cho bậc tiểu học và trung học. Tuy nhiên, CoTLs nhấn mạnh đến lý thuyết học tập dành cho người lớn – những lý thuyết cung cấp sự hỗ trợ và kỹ thuật cho người hướng dẫn liên quan đến nhóm nghiên cứu truyền thống thuần từ 18-22 tuổi cũng như các sinh viên lớn tuổi – người thường ghi danh vào các trường đại học ngày nay.

Một đánh giá của 31 trang web CoTL chỉ ra các chương trình và các hoạt động tiêu biểu sau đây:

- Tiến hành hội thảo/ báo cáo chuyên đề.
- Cung cấp dịch vụ tư vấn cho từng giảng viên - đánh giá giữa kỳ và cơ hội đánh giá từ nhân viên hoặc các đồng nghiệp được chỉ định.
- Làm việc với giảng viên về những vấn đề liên quan đến CNTT chẳng hạn như hệ thống quản lý khóa học.
- Phục vụ như là trung tâm tài nguyên và kho tài liệu hỗ trợ.
- Cung cấp cơ hội để được công nhận, bao gồm cả thuyết trình nội bộ, các hội nghị, bản tin, và tạp chí nội bộ.
- Tài trợ hoặc đóng góp vào chương trình định hướng mới của đội ngũ giảng viên.
- Cung cấp các chương trình mở rộng cho sinh viên tốt nghiệp để chuẩn bị cho họ các kỹ thuật giảng dạy.
- Giúp đỡ về những vấn đề liên quan đến ngôn ngữ và văn hóa quen cho nhân viên, giảng viên, sinh viên tốt nghiệp – những người không phải là người nói tiếng Anh như tiếng mẹ đẻ.
- Cung cấp chứng chỉ giảng dạy cho sinh viên và nhân viên, giảng viên để chuẩn bị cho công việc giảng dạy.

MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG CỦA VIỆN NGHIÊN CỨU GIÁO DỤC

Tổ chức lớp tập huấn “Trò chơi học tập và chương trình trong việc giảng dạy trẻ ở những năm đầu đời và ở bậc tiểu học”

Giáo dục đầu đời và giáo dục tiểu học là một giai đoạn rất quan trọng trong quá trình giáo dục trẻ em. Để góp phần đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục phổ thông hiện nay, Viện Nghiên cứu Giáo dục đã tổ chức lớp tập huấn về “Trò chơi học tập và chương trình trong việc giảng dạy trẻ ở những năm đầu đời và ở bậc tiểu học” vào ngày 03/3 tại Trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh.



PGS.TS. Ngô Minh Oanh phát biểu khai mạc lớp tập huấn

Lớp tập huấn do Tiến sĩ Sue Rogers hướng dẫn và có sự tham gia của ông Mike Winter đến từ Viện Nghiên cứu Giáo dục, Đại học Luân Đôn, Vương Quốc Anh. Lớp học đã chia sẻ những vấn đề chính trong tranh luận toàn cầu về việc vui chơi của trẻ, ảnh hưởng của các học thuyết phương Tây đối với việc vui chơi của trẻ.

Lớp học đã giúp các giảng viên, nghiên cứu viên, các nhà quản lý giáo dục và giáo viên mầm non, giáo dục tiểu học và các đối tượng có quan tâm cập nhật kinh nghiệm thế giới về vai trò của trò chơi đối với việc học tập trong những năm đầu đời của trẻ, sự hỗ trợ của người lớn cũng như phương pháp sư phạm thích hợp cho những năm đầu đời và ở bậc giáo dục tiểu học cho trẻ.

Tham dự Hội thảo toàn quốc “Giáo dục nghề nghiệp trước yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện”

Ngày 14 tháng 3, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh đã tổ chức Hội thảo toàn quốc về “Giáo dục nghề nghiệp trước yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện”. Hội thảo đã thu hút hơn 100 đại biểu đến từ các viện nghiên cứu, trường đại học, cao đẳng, trung cấp, trung học phổ thông và doanh nghiệp tham gia. Đại diện Viện Nghiên cứu Giáo dục, Viện trưởng



Các đại biểu tham dự hội thảo

PGS. TS. Ngô Minh Oanh, Giám đốc Trung tâm Giáo dục Đại học TS. Nguyễn Ngọc Tài và Trưởng Bộ phận văn phòng Viện CN. Phạm Văn Danh đã tham dự hội thảo.

Các đại biểu đã trao đổi xoay quanh các chủ đề: Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục bắt đầu từ đâu? Mục tiêu của giáo dục đại học trong tương lai sẽ như thế nào? Những vấn đề nào cần đổi mới trong giáo dục nghề nghiệp?

Những giải pháp cho các trường trung cấp chuyên nghiệp?... Đề giải quyết những câu hỏi này, các đại biểu cho rằng việc có một lộ trình rõ ràng và chiến lược .

Tổ chức lớp tập huấn “Thiết kế đề kiểm tra và xây dựng tiêu chí đánh giá năng lực tiếng Anh cho học sinh, sinh viên”

Ngày 18 tháng 3 năm 2014, Viện Nghiên cứu Giáo dục Trường ĐH Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh đã tổ chức lớp tập huấn về “Thiết kế đề kiểm tra và xây dựng tiêu chí đánh giá năng lực tiếng Anh cho học sinh, sinh viên”. Lớp học được thực hiện thông qua sự phối hợp giữa Viện Nghiên cứu Giáo dục và Chương trình Fulbright Việt Nam.



Học viên tham dự lớp tập huấn

Hướng dẫn lớp tập huấn là học giả Barbara E. Thompson. Bà đến từ Đại học Princeton, Hoa Kỳ và có kinh nghiệm giảng dạy tiếng Anh ở nhiều quốc gia trên thế giới trong hơn 20 năm. Trong khuôn khổ một ngày của lớp học, bà đã trình bày một cách cô đọng những lý thuyết về việc thiết kế đề kiểm tra đánh giá năng lực tiếng Anh của học sinh, sinh viên; phương pháp và cách thức thiết kế đề kiểm tra tiếng Anh; cách thức xây dựng tiêu chí đánh giá năng lực

tiếng Anh theo kỹ năng, và kinh nghiệm đánh giá và giảng dạy tiếng Anh tại Hoa Kỳ.

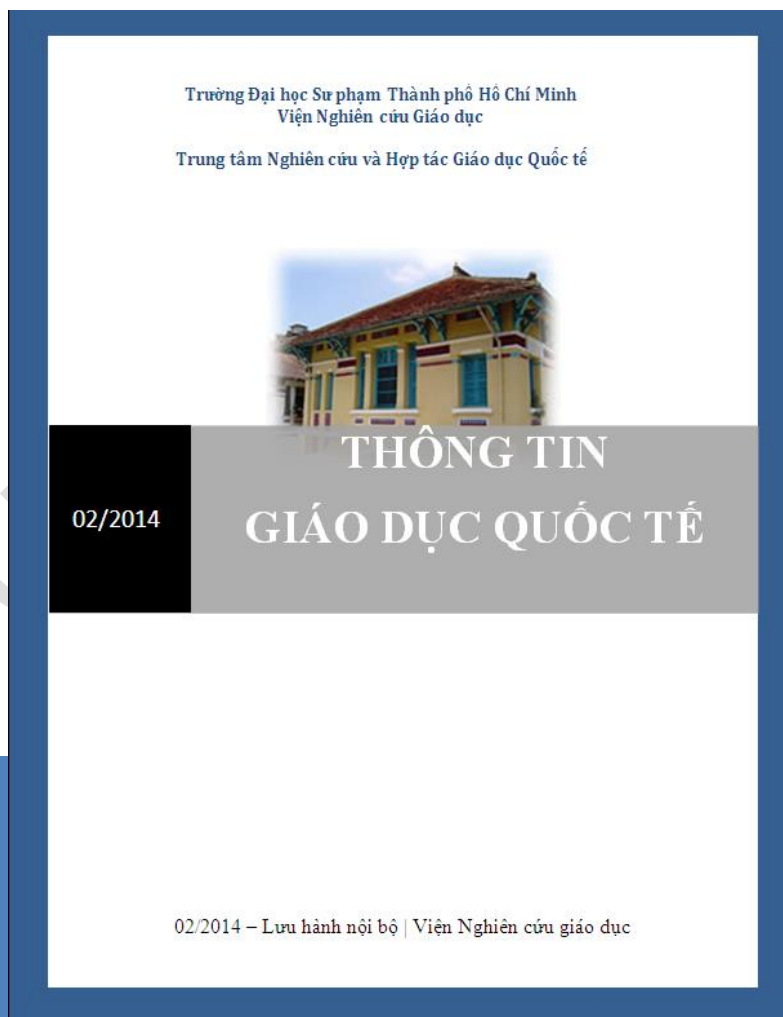
Lớp học đã nhận được sự quan tâm của hơn 70 cán bộ, giảng viên, giáo viên đến từ các trường đại học, cao đẳng, phòng giáo dục và đào tạo, và một số trung tâm anh ngữ của các

Thông tin Giáo Dục Quốc Tế tháng 03 năm 2014

tỉnh thành phía Nam. Bên cạnh việc tiếp thu những kiến thức mới từ chuyên gia, các thành viên tham dự lớp học đã cùng nhau trao đổi những kinh nghiệm của đơn vị và bản thân mình trong việc thiết kế đề kiểm tra và đánh giá khả năng nói tiếng Anh của người học.

BER

Thông tin Giáo Dục Quốc Tế tháng 03 năm 2014



Thông tin Giáo dục Quốc tế rất mong nhận được sự cộng tác về bài viết, thông tin và nhận xét, góp ý của cán bộ, giảng viên, và sinh viên trong cũng như ngoài trường.

Mọi chi tiết xin vui lòng liên lạc:

Địa chỉ: 280 An Dương Vương, Quận 5. Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08)38355100

Email: ciecer@ier.edu.vn